

Bản án số: 70/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27-12-2018

V/v: Ly hôn giữa chị D và anh L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Ân

2. Ông Vũ Văn Hợp

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2018/QĐXX-ST ngày 17 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị D, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố K, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Thanh L, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Anh L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23-11-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 1991, chị D và anh Trần Thanh L quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Những năm đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau, chị D và anh L đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Do đó, anh chị đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt

được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh L và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Chị D và anh L có 03 người con chung tên Trần Thị Nh, sinh năm 1992; Trần Thị Ng, sinh năm 1996 và Trần Thị Kiều M, sinh ngày 08-7-2002. Nay cháu Nh và cháu Ng đã trưởng thành, chị D yêu cầu được nuôi cháu M chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Trần Thanh L trình bày tại Tòa án:*

Anh L thống nhất với lời trình bày của chị D về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung; về tài sản chung và nợ chung không có là đúng.

Nay chị D xin ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn vì thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Hiện nay cháu Nh và cháu Ng đã trưởng thành, còn cháu M anh L đồng ý giao cho chị D nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh L có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 23-11-2018 chị Huỳnh Thị D có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Thanh L. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Trần Thanh L có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Huỳnh Thị D và anh Trần Thanh L chung sống với nhau vào năm 1991 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó, không công nhận chị Huỳnh Thị D và anh Trần Thanh L là vợ chồng là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị D và anh L có 03 người con chung tên Trần Thị Nh, sinh năm 1992; Trần Thị Ng, sinh năm 1996 và Trần Thị Kiều M, sinh ngày 08-7-2002. Hiện nay cháu Nh và cháu Ng đã trưởng thành, chị D và anh L thống nhất giao cháu M cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị D và anh L đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị D là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị D và anh Trần Thanh L.

2. Về con chung: Chị Huỳnh Thị D và anh Trần Thanh L có 03 người con chung tên Trần Thị Nh, sinh năm 1992; Trần Thị Ng, sinh năm 1996 và Trần Thị Kiều M, sinh ngày 08-7-2002. Hiện nay cháu Nh và cháu Ng đã trưởng thành, chị D và anh L thống nhất giao cháu M cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Huỳnh Thị D và anh Trần Thanh L đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị D phải nộp 300.000 đồng nhưng chị D được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009387 ngày 26-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị D không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Chị Huỳnh Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Thanh L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Tạ Thị Xuân